

Số: 165 /BC-GDDT

Cần Giờ, ngày 25 tháng 01 năm 2019

**BÁO CÁO SƠ KẾT HỌC KỲ I
GIÁO DỤC MẦM NON
NĂM HỌC 2018 – 2019**

Căn cứ công văn số 3593/GDDT-MN ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về Hướng dẫn báo cáo tình hình giáo dục mầm non năm học 2018-2019;

Căn cứ kế hoạch số 1204/GDDT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ về Kế hoạch giáo dục mầm non năm học 2018-2019.

Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Cần Giờ báo cáo sơ kết học kỳ I giáo dục mầm non đầu năm học 2018-2019 như sau:

I. Kết quả đạt được

1. Việc thực hiện các cuộc vận động và phong trào thi đua

Các đơn vị đã thực hiện tốt cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” theo Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị. Mỗi Đảng viên, cán bộ giáo viên, nhân viên đăng ký việc làm thiết thực, việc làm nêu gương phù hợp với nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, có trách nhiệm, yêu nghề, mến trẻ. Tham gia tích cực các hoạt động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh tại trường, tại các xã, thị trấn và ngành phát động, tham gia viết bài về Bác, các hội thi... góp phần làm chuyển biến nhận thức của đội ngũ cán bộ, giáo viên.

Kết quả:

- Phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”: Có 09 cá nhân được tuyên dương, khen thưởng tại các đơn vị.

- Cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là tấm gương đạo đức tự học và sáng tạo”: Có 09 cá nhân được tuyên dương, khen thưởng tại đơn vị. Có 01 Tập thể trường Mầm non Cần Thạnh 2, 01 cá nhân do Đảng ủy thị trấn tuyên dương khen thưởng.

- Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: Tiếp tục tuyên truyền, thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh với nội dung chuyên đề học tập năm 2018

- 100% CB-GV-NV CB, GV, NV đăng ký việc làm thiết thực phù hợp với nhiệm vụ chính trị, chuyên môn được giao, yêu nghề, trách nhiệm, thương yêu trẻ, không có CB-GV CNV nào vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

- Kết quả năm 2018 có 04 tập thể được Huyện ủy Cần Giờ khen thưởng gồm Trường Mầm non Bình An, Mầm non Long Hòa, Mầm non Cần Thạnh, Mầm non Lý Nhơn; có 06 cá nhân thuộc trường Mầm non Long Hòa, mầm non Cần Thạnh, Mầm non Lý Nhơn, Mầm non Cần Thạnh 2.

2. Phát triển mạng lưới trường, lớp; tăng tỷ lệ huy động trẻ

- Trường, lớp:

Loại hình	Tổng số Trường	Qui mô lớp			Nhóm/Lớp Bán trú
		Tổng Nhóm - lớp NT-MG	Nhóm Nhà trẻ	Lớp MG	
Công lập	11	104	15	89	89
Tư thực	01	05	02	03	5
Tổng cộng	12	109	17	92	94

- Học sinh:

Loại hình	Nhà trẻ		Mẫu giáo (3 độ tuổi)		Số trẻ toàn ngành đến trường
	Số trẻ NT trong độ tuổi (số điều tra)	Số trẻ NT đến trường (số liệu và tỉ lệ)	Số trẻ MG trong độ tuổi (số điều tra)	Số trẻ MG đến trường (số liệu và tỉ lệ)	
Công lập		357		2302	2659
Tư thực		35		64	99
Tổng cộng	1677	392 23,37%	3439	2366 68,79%	2758/5116 Tỷ lệ 51,16%

- Trẻ 5 tuổi:

Loại hình	Tổng số lớp	Tổng số trẻ	Số trẻ học	
			Bán trú	2 buổi/ngày

Công lập	43	1046	864	182
Tư thực	1	20	20	0
Tổng cộng	44	1066/1074 99,26%	884 (82,9%)	182 (17,1%)

- Tình hình đội ngũ:

- Tổng số Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên: 501 (Công lập: 479, tư thực: 22).

- Cán bộ quản lý: 32 (Công lập: 30, tư thực 02)

- Giáo viên: 238 (Công lập: 229, tư thực 9). Riêng giáo viên dạy 5 tuổi: 83 Công lập: 81, tư thực 02).

- Nhân viên: 229 (Công lập: 218, tư thực 11).

3. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi

- Công tác chỉ đạo triển khai.

Phòng Giáo dục và Đào tạo đã triển khai Đề án Phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi và các Thông tư, văn bản... về công tác phổ cập giáo dục mầm non đến tất cả hiệu trưởng các trường trên địa bàn huyện. Trong đó có Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT Quy định về Điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ... Các trường đã nhận thức tốt và có nhiều cố gắng trong việc thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ tại đơn vị.

- Thực hiện hồ sơ.

Chuyên trách phổ cập xã, thị trấn thực hiện tốt công tác điều tra, thể hiện tinh thần, trách nhiệm cao thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; hồ sơ phổ cập được lưu trữ đầy đủ, khoa học hàng năm; thực hiện báo cáo, thống kê đúng tiến độ. Đã tổ chức triển khai cập nhật số liệu, thực hiện báo cáo, khai thác dữ liệu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên hệ thống cổng thông tin điện tử, quản lý phổ cập giáo dục, xóa mù chữ trên địa bàn huyện.

- Việc cập nhật đầy đủ, chính xác số liệu trên hệ thống phần mềm.

Chỉ đạo các trường cập nhật thường xuyên phần mềm phổ cập, số liệu đầy đủ, chính xác.

- Số phường, xã đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Huyện Cần Giuộc có 07/07 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Các trường Mầm non, các xã, thị trấn đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn huyện.

4. Chất lượng hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ

a. Chất lượng hoạt động chăm sóc trẻ.

- Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ:

+ Các đơn vị cập nhật kịp thời các thông tin cần thiết về kiến thức nuôi dạy trẻ, phòng ngừa và xử trí các loại bệnh như: tay chân miệng, sốt xuất huyết... đến với cha mẹ học sinh qua bản tin nhóm lớp, trường... nhằm thúc đẩy ý thức chủ động, trách nhiệm cùng nhà trường nuôi dạy trẻ tốt. Phát huy tinh thần cộng đồng trách nhiệm giữa gia đình và nhà trường về công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các đơn vị quan tâm xây dựng phương án đảm bảo an toàn cho trẻ tại đơn vị. Rà soát, che chắn các khu vực chưa đảm bảo an toàn như thang nâng thức ăn, cửa cầu thang, thiết bị phòng cháy chữa cháy...

+ Tiếp tục thực hiện Thông tư số 13/2010/TT- BGDDĐT ngày 15/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đều xây dựng các phương án đảm bảo an toàn cho trẻ, xây dựng các tình huống giả định, tổ chức thực hiện xử lý tình huống, rút kinh nghiệm và đề xuất biện pháp khắc phục sau khi tổ chức.

+ Tổ chức tập huấn cho đội ngũ giáo viên về công tác phòng chống dịch bệnh đầu năm học giúp các giáo viên thường xuyên cập nhật kiến thức để làm tốt trong việc chăm sóc giáo dục trẻ và đặc biệt là giáo dục trẻ những kỹ năng biết tự bảo vệ an toàn cho bản thân.

+ Có 12/12 trường tổ chức nói chuyện chuyên đề lần 1, tỷ lệ 100%.

+ Đã phối hợp với Trung tâm y tế huyện tổ chức khám sức khỏe, tẩy giun cho học sinh lần 1.

- Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe.

+ Tiếp tục duy trì mô hình “chăm sóc nuôi dưỡng” trong trường mầm non.

+ Thực hiện nhiều chế độ dinh dưỡng hợp lý, phù hợp nhu cầu thể trạng của trẻ, tăng cường tuyên truyền cho trẻ uống thêm sữa tại nhà và tại trường.

+ Quan tâm bổ sung nhiều loại thực phẩm giúp bé phát triển chiều cao, thực phẩm phù hợp với trẻ thừa cân, béo phì.

+ Thỏa thuận với phụ huynh về mức thu tiền ăn hợp lý nhằm đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ theo định mức quy định. Mức thu tiền ăn 27.000 đồng/ngày.

+ Tăng cường cho trẻ hoạt động, vận động chơi ngoài trời và bổ sung các đồ dùng, đồ chơi ngoài trời có chức năng phát triển vận động thể lực cho trẻ.

+ Các đơn vị tiếp tục thực hiện chuyên đề “Tổ chức giờ ăn” cho trẻ nhằm đổi mới chất lượng bữa ăn, đổi mới cách chế biến, thay đổi hình thức bữa ăn, tạo sự hứng thú khi đến giờ ăn, giúp trẻ có kỹ năng trong việc ăn uống, lịch sự văn hóa trong ăn uống; trẻ mạnh dạn, tự tin hơn trong giao tiếp, có thói quen tốt việc giữ gìn vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân đặc biệt nâng cao chất lượng bữa ăn của trẻ.

+ 100% các trường mầm non đã ký hợp đồng với công ty thực phẩm an toàn.

+ Tỷ lệ trẻ ăn bán trú 2492/2758 tỷ lệ: 90,4%; tăng 2,4% so với cùng kỳ năm học trước.

+ Tỷ lệ nhóm, lớp học bán trú: 94/109, tỷ lệ: 86,2%.

+ 100% trẻ được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/năm và theo dõi sự phát triển của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng.

+ Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì:

Phân loại tình trạng dinh dưỡng	Số lượng, tỷ lệ		
	Nhà trẻ	Mẫu giáo	Tổng cộng
SDD thể nhẹ cân	13/392 3,3%	51/2366 2,2%	64/2758 2,3%
SDD thể thấp còi	12/392 3,1%	30/2366 1,3%	42/2758 1,5%
Thừa cân - béo phì	51/392 13%	726/2366 30,7%	777/2758 28,2%
Trẻ phát triển bình thường về cân nặng	1917/2758 – Tỷ lệ: 69,5%		
Trẻ phát triển bình thường về chiều cao	2716/2758 – Tỷ lệ: 98,5%		

- Các đơn vị đã triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác y tế trường học.

+ Phối hợp với phòng Y tế, Trung tâm Y tế dự phòng huyện triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh cho trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non. Các đơn vị phối hợp với Trạm y tế xã, thị trấn trong công tác phòng chống dịch bệnh cho trẻ tại trường.

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo tăng cường công tác kiểm tra cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo vệ sinh, an toàn và thuận lợi thực hiện công tác chăm sóc, nuôi dưỡng.

+ Các đơn vị tổ chức vệ sinh môi trường và cá nhân theo quy định, tổ chức cân đo, theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ, khám sức khỏe định kỳ, quản lý sức khỏe, tiêm chủng...

b. Chất lượng hoạt động giáo dục trẻ.

- Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017.

- Quan tâm công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên về việc thực hiện chương trình như hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình mầm non các lứa tuổi, tổ chức rút kinh nghiệm việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non của giáo viên trong năm học trước. Khuyến khích giáo viên lựa chọn nội dung giáo dục gần gũi, phù hợp lứa tuổi, gắn với điều kiện thực tiễn đặt thù của địa phương, quan tâm giáo dục kỹ năng sống cho trẻ.

- *Công tác hướng dẫn, chỉ đạo sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ em năm tuổi:*

+ Tiếp tục triển khai việc thực hiện Bộ Chuẩn Phát triển trẻ năm tuổi trên địa bàn huyện.

+ Chỉ đạo các đơn vị và giáo viên lớp 5-6 tuổi tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền sử dụng Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi và bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng bộ chuẩn vào chương trình giáo dục mầm non.

+ Triển khai thực hiện “Sử dụng Bộ công cụ đánh giá sự phát triển trẻ em”: Hướng dẫn cho giáo viên sử dụng Bộ công cụ đánh giá sự phát triển trẻ em theo giai đoạn, thời điểm trong năm học. Tiếp tục xây dựng kế hoạch tuyên truyền “Bộ Chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi”; “Hướng dẫn sử dụng bộ công cụ đánh giá sự phát triển trẻ em 5 tuổi” đến các bậc cha mẹ học sinh

+ Tại đơn vị, giáo viên lớp Lá đã tổ chức tuyên truyền Bộ Chuẩn Phát triển trẻ năm tuổi đến cha mẹ học sinh, tuyên truyền các chỉ số cần sự phối hợp của cha mẹ học sinh giúp trẻ phát triển qua bản tin lớp, trường, phát tờ Bướm tuyên truyền nội dung Bộ Chuẩn.

- *Việc xây dựng và triển khai chuyên đề:*

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo cùng Ban chất lượng chuyên môn Thành phố - cụm 4 tổ chức chuyên đề “Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường Mầm non” tại trường Mầm non Tam Thôn Hiệp, có 110 cán bộ quản lý, giáo viên tham dự.

+ Chỉ đạo các đơn vị tiếp tục củng cố các Chuyên đề: “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”; “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động”; “Xây dựng môi trường thân thiện”; “Tổ chức các hoạt động phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội cho trẻ”; “Tổ chức các hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ”; “Đổi mới tổ chức hoạt động phát triển nhận thức trong trường mầm non”; “Tổ chức giờ ăn cho trẻ”.

+ Tiếp tục triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng có hiệu quả bảng tương tác trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tổ chức dự giờ, chuyên đề, tham quan học tập... nhằm hỗ trợ nâng cao chất lượng chuyên môn cho các trường mầm non.

- Công tác bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ:

+ Phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục bồi dưỡng chương trình Giáo dục mầm non Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ

trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành kèm theo Thông tư Chương trình Giáo dục mầm non”,

- + Rút kinh nghiệm xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- + Rút kinh nghiệm công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ trong trường mầm non.

- + Công tác xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Các đơn vị tổ chức bồi dưỡng:

- + Đạo đức của Giáo viên mầm non trong xử lý tình huống sư phạm ở trường mầm non;

- + Rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp của giáo viên mầm non trong giai đoạn hiện nay;

- + Giao tiếp tích cực giữa giáo viên mầm non với trẻ

- + Xây dựng môi trường an toàn lành mạnh, thân thiện cho trẻ mầm non

- + Phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho trẻ mầm non

- + Phòng và xử lý ngộ độc thực phẩm trong trường mầm non

- + Thông tư số 13 /2010/TT- BGDDT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy định về xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn, thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non.

- Công tác bồi dưỡng thường xuyên

- + Các đơn vị đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên; thành lập ban chỉ đạo công tác BDTX năm học 2018-2019 và triển khai thực hiện công tác BDTX theo quy định.

5. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

Tiếp tục tham mưu thực hiện quy hoạch mạng lưới trường lớp theo Quyết định số 19/2008/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới trường học ngành giáo dục huyện đến năm 2020.

- Tham mưu đầu tư, xây dựng trường Mầm non Cần Thạnh 2 và nâng cấp, mở rộng trường Mầm non Cần Thạnh, trường Mầm non Bình Khánh.

- Công tác mua sắm, bảo quản và sử dụng thiết bị, đồ dùng, đồ chơi được thực hiện có hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu của các đơn vị, đảm bảo theo hướng dẫn của Bộ, Sở về danh mục thiết bị, đồ dùng, đồ chơi.

6. Công tác kiểm tra

- Kiểm tra công tác quản lý của Hiệu trưởng trường mầm non Lý Nhơn theo Quyết định số 898/QĐ-GDDT ngày 21 tháng 11 năm 2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập đoàn kiểm tra công tác quản lý của Hiệu trưởng tại trường Mầm non Lý Nhơn.

- Kiểm tra chuyên đề trường Mầm non Bình Khánh theo Quyết định số 928/QĐ-GDDT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của phòng Giáo dục và Đào tạo về thành lập đoàn kiểm tra chuyên đề chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ của Hiệu trưởng tại trường Mầm non Bình Khánh.

7. Hội thi

Phòng Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức Hội thi giáo viên mầm non dạy giỏi cấp huyện phần thi lý thuyết.

8. Công tác phát triển đội ngũ

- Phối hợp với trường sư phạm tổ chức các lớp đào tạo giáo viên mầm non: số lớp; số giáo viên: không

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng giáo viên mầm non theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp: số lớp; số giáo viên: Phòng Giáo dục và Đào tạo phối hợp với trường Đại học Sài Gòn tổ chức 02 lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non hạng 2 và hạng 3; mỗi lớp có 75 giáo viên tham dự.

- Tổ chức các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên ngoài công lập theo Nghị quyết 01: số lớp; số CBQL, GV, NV. Phòng Giáo dục và Đào tạo chưa tổ chức lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường mầm non ngoài công lập theo tinh thần Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố. Do số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường mầm non tư thục quá ít không đủ số lượng mở lớp tại huyện (12 người). Trong thời gian sắp tới phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục phối hợp với các quận, huyện trong Thành phố để tổ chức lớp Bồi dưỡng này theo kế hoạch.

- Việc thực hiện Nghị quyết 04: Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu thực hiện đầy đủ, có hiệu quả tinh thần Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về chính sách thu hút giáo viên mầm non trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Chính sách được thực hiện 100% các trường Mầm non trên địa bàn huyện. Thực hiện Nghị quyết đã góp phần nâng cao đời sống cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, giúp đội ngũ an tâm trong công tác. Các đơn vị được hợp đồng thêm nhân viên nuôi dưỡng nhằm giúp giáo viên giảm áp lực trong công tác chăm sóc, giáo dục trẻ tại đơn vị. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện còn một số khó khăn sau: Ngân sách Thành phố chi hợp đồng nhân viên nuôi dưỡng ít (1.000.000/người/tháng). Nguồn còn lại chi từ công tác xã hội hóa giáo dục. Thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn huyện gặp nhiều khó khăn, do đa số cha mẹ học sinh là dân lao động nghèo.

9. Kết quả của việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục mầm non

- Việc thực hiện các Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020” (Đề án 404). Huyện Cần Giờ không thực hiện đề án 404.

- Thực hiện kế hoạch “Hỗ trợ giữ trẻ ngoài giờ cho con công nhân tại khu chế xuất và khu công nghiệp”. Huyện Cần Giờ không giữ trẻ ngoài giờ cho con công nhân tại khu chế xuất và khu công nghiệp.

- Công tác phối hợp quản lý các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn: số cơ sở được kiểm tra? Số lần/năm? Số cơ sở bị đình chỉ hoạt động?...Số nhóm, lớp không phép?

+ Huyện Cần Giờ không có nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thục; có 01 trường Mầm non tư thục Bình Minh. Phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND huyện kế hoạch kiểm tra ngay từ đầu năm học. Nội dung kiểm tra: thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, thực hiện chương trình giáo dục mầm non, công tác chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, hồ sơ sổ sách... theo quy định.

10. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế

- Việc thực hiện trường mầm non tiên tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế: tên trường? số lớp? số trẻ? Công tác đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị? tổng kinh phí? Việc tổ chức thực hiện cho trẻ làm quen tiếng Anh; chương trình thể dục thể thao 10 môn phối hợp; rèn luyện kỹ năng sống... Huyện Cần Giờ không có trường mầm non tiên tiến theo xu thế hội nhập khu vực và quốc tế. Học kỳ I năm học 2018-2019 có 7 trường tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh (Mầm non Cần Thạnh, Mầm non Long Hòa, Mầm non Bình Minh, Mầm non Tam Thôn Hiệp, Mầm non Bình Khánh, Mầm non Bình An, Mầm non An Thới Đông), số học sinh 756 trẻ. Tăng 02 trường và tăng 136 trẻ so với cùng kỳ năm học trước. Một số đơn vị khác chưa tổ chức cho trẻ làm quen tiếng anh do chưa hợp đồng được giáo viên giảng dạy theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Tổ chức các hoạt động ngoại khóa ngoài nhà trường: Một số đơn vị tổ chức cho trẻ học thể dục nhịp điệu.

- Tham gia các lớp bồi dưỡng trong và ngoài nước: Phòng Giáo dục và Đào tạo cử 03 cán bộ quản lý tham quan, học tập tại Nhật Bản theo Quyết định số 2584/QĐ-GDDT-TC ngày 14 tháng 11 năm 2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công tác xã hội hóa: Học kỳ I năm học 2018-2019 huy động được các nguồn kinh phí sau: Huy động cha mẹ học sinh đóng góp thực hiện công trình tại các trường mầm non, tổng số tiền 116.000.000 (Một trăm mười sáu triệu đồng).

11. Công tác truyền thông về giáo dục mầm non

- Các đơn vị có kế hoạch và tổ chức tốt các ngày Lễ hội, thu hút sự tham gia của trẻ và cha mẹ học sinh như: Ngày hội đến trường, Tết trung thu của bé, Bé vui Xuân... để tuyên truyền về nhiệm vụ giáo dục mầm non, tăng cường sự hiểu biết của cha mẹ học sinh, trong cộng đồng và nhân dân về mục tiêu giáo dục mầm non, giúp cho cha mẹ học sinh có thêm những kiến thức chăm sóc, nuôi dạy con theo khoa học.

- Tạo điều kiện cho cha mẹ học sinh của trường, cộng đồng và nhân dân tham gia và giám sát các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường như tổ chức

Hội nghị cha mẹ học sinh ở nhóm lớp, Đại hội cha mẹ học sinh của trường được tổ chức vào đầu năm học, các Chi hội cha mẹ học sinh nhóm lớp, Ban đại diện CMHS của trường tham gia đóng góp ý kiến, dự giờ, thăm lớp... để giám sát hoạt động của nhà trường. Đảm bảo tính minh bạch trong việc tổ chức nuôi dưỡng trẻ nhằm tạo thêm uy tín nhà trường.

- Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền, phối hợp với cha mẹ học sinh với nhiều hình thức hiệu quả. Giáo viên thực hiện công tác phối hợp, tuyên truyền, trao đổi với cha mẹ học sinh về tình hình phát triển các lĩnh vực, dinh dưỡng, sức khỏe qua giờ đón, trả trẻ trực tiếp tại nhóm lớp, sân trường và qua giao tiếp, sổ liên lạc, sổ bé ngoan....

- Đảm bảo mối liên hệ thường xuyên giữa nhà trường, giáo viên và các bậc cha mẹ: Thực hiện tốt công tác phối hợp với phụ huynh hàng ngày thông qua các giờ đưa, đón trẻ để kịp thời trao đổi những biến động hàng ngày của trẻ về biểu hiện sức khỏe, dinh dưỡng và sự phát triển của trẻ. 100% trẻ có sổ liên lạc hoặc sổ bé ngoan hàng tháng hàng quý và gửi về cho cha mẹ trẻ cuối tháng hoặc cuối quý để cho cha mẹ tiện theo dõi tình hình của con ở trường ở lớp.

II. Đánh giá chung

1. Đánh giá tóm tắt những điểm nhấn, nổi bật so với chỉ tiêu đề ra và so với cùng kỳ năm học trước

- Công tác cho trẻ làm quen tiếng anh được quan tâm, năm học 2018-2019, huyện Cần Giờ có 7 trường tổ chức cho trẻ làm quen tiếng Anh (Mầm non Cần Thạnh, Mầm non Long Hòa, Mầm non Bình Minh, Mầm non Tam Thôn Hiệp, Mầm non Bình Khánh, Mầm non Bình An, Mầm non An Thới Đông), số học sinh 756 trẻ. Tăng 02 trường và tăng 136 trẻ so với cùng kỳ năm học trước.

- Tổ chức Hội thi giáo viên mầm non dạy giỏi cấp huyện, phần thi lý thuyết.

- Tiếp tục duy trì phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi tại huyện.

- Chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được giữ vững, thực hiện tốt công tác đảm bảo an toàn cho trẻ tại đơn vị.

- Tham gia tập huấn công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài trường Mầm non. Tập huấn tập huấn công tác quản lý nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tư thực trên địa bàn 24 quận, huyện tại Trường Mầm non Hoa Hồng, Quận 7, TP.HCM.

- Phối hợp với Cụm chuyên môn 4 tổ chức chuyên đề “Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội cho trẻ trong trường mầm non”.

- Tỷ lệ học sinh/lớp và tỷ lệ giáo viên/lớp đảm bảo đúng qui định Điều lệ trường Mầm non.

- Tổ chức cho trẻ 5 tuổi học bán trú và 2 buổi/ngày đạt 100%; công tác cho trẻ ăn bán trú toàn ngành đạt 2492/2758 tỷ lệ: 90,4%.

- Tỷ lệ nhóm, lớp học bán trú: 94/109, tỷ lệ: 86,2%, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm học trước.

- Hướng dẫn cán bộ quản lý, giáo viên học tập BDTX, tổ chức bồi dưỡng các mô đun chuyên môn theo kế hoạch BDTX tại đơn vị.
- Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đủ về số lượng và đảm bảo tốt về chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục hiện nay.
- Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ; thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, tai nạn thương tích cho trẻ trong trường mầm non.

2. Những khó khăn, hạn chế

- Những vấn đề còn gặp khó khăn, vướng mắc của đơn vị và nguyên nhân.

+ Một số điểm trường đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu tối thiểu cho trẻ được sinh hoạt, vui chơi và học tập theo Thông tư 02/2010/TT-BGDĐT; Quyết định 3141/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Thiếu kế cá nhân cho nhóm nhà trẻ, thiếu kế để đồ dùng một số lớp mẫu giáo, một số phòng chức năng chưa được lát sàn gỗ.

+ Một số đơn vị chưa quan tâm tạo khu vận động cho trẻ môi trường bên ngoài.

+ Chưa tổ chức lớp bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường mầm non ngoài công lập theo tinh thần Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố. Do số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường mầm non tư thục quá ít không đủ số lượng mở lớp tại huyện (12 người). Trong thời gian sắp tới phòng Giáo dục và Đào tạo tiếp tục phối hợp với các quận, huyện trong Thành phố để tổ chức lớp Bồi dưỡng này theo kế hoạch.

- Các giải pháp sẽ thực hiện trong thời gian tiếp theo.

+ Tích cực tham mưu, đề xuất lãnh đạo các cấp bổ sung, trang cấp đồ dùng, đồ chơi một số đơn vị nhằm đảm bảo theo quy định.

+ Tiếp tục phối hợp với các quận, huyện trong Thành phố để tổ chức lớp Bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trường mầm non ngoài công lập theo tinh thần Nghị quyết 01/2014/NQ-HĐND về hỗ trợ giáo dục mầm non Thành phố.

Nơi nhận:

- Phòng mầm non Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo (Ông Thư, Bà Châu);
- Tò Mầm non (Bà Ánh) D;
- Trường Bồi dưỡng giáo dục (Bà Diệu);
- Các trường Mầm non CL, TT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Thị Kim Châu

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2018-2019

(Kèm theo công văn số 165 /GDĐT-MN ngày 25 /01/2019 của Sở GD&ĐT)

Biểu 1: Số lượng & Chất lượng

Ngày nộp báo cáo: 22/01/2019

Thời hạn báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT

Đơn vị nhận báo cáo : Sở Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

TT	Thông tin chung	Tổng số
1	Tổng số huyện, quận	1
2	Tổng số xã, phường, thị trấn	7
3	Số xã, phường, thị trấn có trường MN	7
5	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMTNT	7
6	Tỷ lệ	100.0%
7	Số huyện, quận được công nhận đạt mục tiêu PCGDMTNT	1
8	Tỷ lệ	100.0%

Nội dung		ĐVT	Tổng số	Chia ra		
				Công lập	Dân lập	Tư thực
1. Trường (tổng số)		Trường	12	11	0	1
	Nhà trẻ	nhà trẻ	0	0	0	0
	Trường mẫu giáo	trường	0	0	0	0
	Trường mầm non	trường	12	11	0	1
	Số điểm trường	Điểm	10	10	0	0
Số trường triển khai xây dựng trường MN lấy trẻ làm trung tâm		trường	12	11	0	1
Số trường có trẻ học hòa nhập		Trường	0	0	0	0
2. Nhóm, lớp (tổng số)		Nhóm, lớp	109	104	0	5
	Nhóm trẻ trong trường (đúng độ tuổi)	nhóm	17	15	0	2
	Nhóm trẻ trong trường (gộp)	nhóm	0	0	0	0
	Nhóm trẻ độc lập (đúng độ tuổi)	nhóm	0	0	0	0
	Nhóm trẻ độc lập (gộp)	nhóm	0	0	0	0
	Lớp mẫu giáo trong trường (đúng độ tuổi)	lớp	90	87	0	3
	Lớp mẫu giáo gộp 2 độ tuổi (trong trường)	lớp	2	2	0	0
	Lớp mẫu giáo gộp 3 độ tuổi (trong trường)	lớp	0	0	0	0
	Lớp mẫu giáo độc lập (đúng độ tuổi)	lớp	0	0	0	0
	Lớp mẫu giáo gộp 2 độ tuổi (độc lập)	lớp	0	0	0	0
	Lớp mẫu giáo gộp 3 độ tuổi (độc lập)	lớp	0	0	0	0
	Lớp 5 tuổi trong trường	lớp	44	43	0	1
	Lớp 5 tuổi độc lập	lớp	0	0	0	0
	Tổng số nhóm lớp độc lập (*)	Nhóm lớp	0	0	0	0
	Nhóm tối đa 7 trẻ (**)	Nhóm	0	0	0	0
	Số nhóm lớp tư thực, dân lập chưa được cấp phép	Nhóm lớp	0	0	0	0
3. Trẻ em		Trẻ	x	x	x	x
	a. Trẻ em (0 đến 36 tháng) (dân số độ tuổi)	"	1677	x	x	x
	Trẻ em nhà trẻ đến trường, nhóm trẻ	"	392	357		35
	Tỷ lệ	%	23.4%	x	x	x
	Tổng số trẻ NT học 2 buổi/ngày		392	357		35
	b. Trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"	3439	x	x	x

Trẻ em 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	"	2366	2302		64
Tỷ lệ	%	68.8%	x	x	x
Tổng số trẻ 3 đến 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	2312	2248		64
c. Tổng số trẻ mầm non học nhóm, lớp ghép	"	21	21	0	0
d. Trẻ 5 tuổi (dân số độ tuổi)	"	1074	x	x	x
Trẻ 5 tuổi đến trường, lớp	"	1066	1046		20
Tỷ lệ	%	99.3%	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học 2 buổi/ngày	"	855	835		20
Tỷ lệ	%	80.2%	x	x	x
Tổng số trẻ 5 tuổi học lớp ghép	Trẻ	0	0	0	0
e. Trẻ 4 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	1235			
Trẻ 4 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	760	739		21
Tỷ lệ	%	61.5			
f. Trẻ 3 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	1130			
Trẻ 3 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	540	517		23
Tỷ lệ	%	47.8			
g. Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng (dân số độ tuổi)	Trẻ	1	0	0	0
Trẻ dân tộc thiểu số 0 đến 36 tháng đến trường, nhóm trẻ	Trẻ	0	0	0	0
Tỷ lệ	%	0.0	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
h. Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	7	0	0	0
Trẻ dân tộc thiểu số 3 đến 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	4	4	0	0
Tỷ lệ	%	57.1			
i. Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi (dân số độ tuổi)	Trẻ	4	4	0	0
Trẻ dân tộc thiểu số 5 tuổi đến trường, lớp	Trẻ	4	4	0	0
Tỷ lệ	%				
k. Tổng số trẻ nhà trẻ khuyết tật (dân số độ tuổi)	Trẻ	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0	0	0	0
Nghe	"	0	0	0	0
Nói	"	0	0	0	0
Nhìn	"	0	0	0	0
Tự kỷ	"	0	0	0	0
Trí tuệ	"	0	0	0	0
Dạng khác	"	0	0	0	0
Tổng số trẻ học hòa nhập	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0	0	0	0
Trẻ 1 tuổi	"	0	0	0	0
Trẻ 2 tuổi	"	0	0	0	0
Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
Trẻ 0 tuổi	"	0	0	0	0
Trẻ 1 tuổi	"	0	0	0	0
Trẻ 2 tuổi	"	0	0	0	0
l. Tổng số trẻ Mẫu giáo khuyết tật (dân số độ tuổi)	"	0	0	0	0
Các dạng tật: Vận động	"	0	0	0	0
Nghe	"	0	0	0	0
Nói	"	0	0	0	0
Nhìn	"	0	0	0	0
Tự kỷ	"	0	0	0	0

	Trí tuệ	"	0	0	0	0
	Dạng khác	"	0	0	0	0
	Tổng số trẻ học hòa nhập		0	0	0	0
	Trẻ 3 tuổi	"	0	0	0	0
	Trẻ 4 tuổi	"	0	0	0	0
	Trẻ 5 tuổi	"	0	0	0	0
	Tổng số trẻ học hòa nhập được can thiệp sớm	"	0	0	0	0
	Trẻ 3 tuổi	"	0	0	0	0
	Trẻ 4 tuổi	"	0	0	0	0
	Trẻ 5 tuổi	"	0	0	0	0
	4. Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng	x	x	x	x	x
	Số trẻ nhà trẻ được theo dõi biểu đồ cân nặng:	Trẻ	392	357	0	35
	Số trẻ mẫu giáo được theo dõi biểu đồ cân nặng:	Trẻ	2366	2302	0	64
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:	Trẻ	13	13	0	0
	Tỷ lệ	%	3.3%	x	x	x
	Số trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân:	Trẻ	51	51	0	0
	Tỷ lệ	%	2.2%	x	x	x
	Số trẻ nhà trẻ được theo dõi biểu đồ chiều cao:	Trẻ	392	357	0	35
	Số trẻ mẫu giáo được theo dõi biểu đồ chiều cao:	Trẻ	2366	2302	0	64
	Số trẻ nhà trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	12	12	0	0
	Tỷ lệ	%	3.1%	x	x	x
	Số trẻ mẫu giáo suy dinh dưỡng thể thấp còi:	Trẻ	30	30	0	0
	Tỷ lệ	%	1.3%	x	x	x
	Số trẻ nhà trẻ được theo dõi cân nặng và chiều cao:	Trẻ	392	357	0	35
	Số trẻ mẫu giáo được theo dõi cân nặng và chiều cao:	Trẻ	2366	2302	0	64
	Số trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì:	Trẻ	51	45	0	6
	Tỷ lệ	%	13.0%	x	x	x
	Số trẻ mẫu giáo thừa cân, béo phì:	Trẻ	726	709	0	17
	Tỷ lệ	%	30.7%	x	x	x
	Tổng số trẻ ăn bán trú:	Trẻ				
	Trẻ nhà trẻ ăn bán trú	Trẻ	392	357	0	35
	Trẻ mẫu giáo ăn bán trú	Trẻ	2100	2036	0	64
	Trẻ mẫu giáo 5 tuổi ăn bán trú	Trẻ	884	864	0	20
	Tổng số nhóm, lớp bán trú:	Nhóm, lớp				
	Số nhóm trẻ bán trú	Nhóm	17	15	0	2
	Số lớp mẫu giáo bán trú	Lớp	77	74	0	3
	5. Thực hiện chương trình khác: Số trường	Trường				
	Chương trình cải cách	"	0	0	0	0
	Chương trình 26 tuần	"	0	0	0	0
	Số nhóm, lớp	Nhóm, lớp		0	0	0
	Chương trình cải cách	"	0	0	0	0
	Chương trình 26 tuần	"	0	0	0	0
	6. Số lượng CBQL được BD mô-đun ưu tiên	Người	32	30	0	2
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
	7. Số lượng CBQL được BD mô-đun nâng cao	Người	20	19	0	1
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
	8. Số lượng GV được BD mô-đun ưu tiên	Người	222	213	0	9

	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
9. Số lượng GV được BD mô-đun nâng cao		Người	149	145	0	4
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
10. Số trường thực hiện thí điểm cho trẻ làm quen với tiếng Anh		Trường	7	6	0	1
	Tỷ lệ	%	5833.3%	x	x	x
	Số trẻ làm quen với tiếng Anh	Trẻ	756	692	0	64
	Tỷ lệ	%	1477.7%	x	x	x

Ghi chú (*): Là số liệu thông kê về Nhóm lớp độc lập (cơ sở GDMN) được cấp phép có thể bao gồm một hoặc nhiều nhóm trẻ và lớp mẫu giáo, không thống kê số lượng nhóm, lớp trong những cơ sở GDMN này. Ví dụ: Nhóm lớp tư thực Hoa Hồng có 1 nhóm trẻ và 2 lớp mẫu giáo thì thống kê là 1, không thống kê là 3 (vì trường hợp này đã thống kê ở các dòng từ 25 đến 34).

(**): Theo quy định tại khoản 4, điều 14 - Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT.

THỐNG KÊ GIÁO DỤC MÀM NON

Năm học: 2018-2019

Biểu 2: Đội ngũ & CSVC

Ngày nộp báo cáo: 22/01/2019

Thời hạn báo cáo: ...

Đơn vị báo cáo: Phòng GD&ĐT

Đơn vị nhận báo cáo :Sở Giáo dục và Đào tạo

Lưu ý: Chỉ điền vào tất cả các ô màu xanh; không có ghi 0.

Phần kinh phí chỉ điền số, không đánh dấu chấm, phẩy

Nội dung	ĐVT	Tổng số	Chia ra		
			Công lập	Dân lập	Tư thực
11. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	Người	501	x	x	x
- Biên chế	"	335	x	x	x
a. Cán bộ sở GD&ĐT	"	0	x	x	x
Biên chế	"	0	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	#DIV/0!	x	x	x
Dân tộc	Người	0	x	x	x
b. Cán bộ phòng GD&ĐT	"	2	x	x	x
Biên chế	"	2	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	100.0%	x	x	x
Dân tộc	Người	0	x	x	x
CB sở, phòng đạt chuẩn trở lên:	"	2	x	x	x
Trên chuẩn:	"	2	x	x	x
CB sở, phòng còn thiếu (theo quy định)	"	1	x	x	x
Tỷ lệ	%	33.3%	x	x	x
c. Hiệu trưởng	"	12	11	0	1
Biên chế	"	11	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	91.7%	x	x	x
Dân tộc	Người	0	0	0	0
d. Phó Hiệu trưởng	"	20	19	0	1
Biên chế	"	19	x	x	x
Tỷ lệ biên chế	%	95.0%	x	x	x
Dân tộc	Người	0	0	0	0
HT, PHT đạt chuẩn đào tạo trở lên:	"	32	30	0	2
Trên chuẩn:	"	32	30	0	2
Tỷ lệ	%	1	0	0	0
Đánh giá chuẩn nghề nghiệp	Người	0	0	0	0
Trong đó - Xuất sắc	"	0	0	0	0
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
- Khá	"	0	0	0	0
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
-Trung bình	"	0	0	0	0
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
- Kém	"	0	x	x	x
Tỷ lệ	%	#DIV/0!	x	x	x
e. GV nhà trẻ (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	"	45	42	0	3
Hợp đồng làm việc (biên chế)	"	41	41	x	x
Tỷ lệ	%	91.1%	x	x	x
Dân tộc	Người	0	0	0	0

	Đạt chuẩn đào tạo trở lên:	"	45	42	0	3
	<i>Trên chuẩn:</i>	"	34	34	0	0
	Tỷ lệ	%	75.6%	x	x	x
	GV dạy trẻ dân tộc thiểu số	Người	0	0	0	0
	GV nhà trẻ còn thiếu (theo quy định)	"	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	0	0	0	0
	Số GV nghỉ hưu trong năm	Người	0	0	0	0
	Đánh giá chuẩn nghề nghiệp	Người	0	0	0	0
	Trong đó - Xuất sắc	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	- Khá	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	-Trung bình	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	- Kém	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	f. GV mẫu giáo (tính cả hợp đồng từ 1 năm trở lên)	Người	193	187	0	6
	Hợp đồng làm việc (biên chế)	Người	170	170	x	x
	Tỷ lệ	%	88.1%	0	x	x
	Dân tộc	Người	0	0	0	0
	Đạt chuẩn đào tạo trở lên	Người	193	187	0	6
	<i>Trên chuẩn</i>	Người	147	144	0	3
	<i>tỷ lệ</i>	%	0.761658031	0	0	0
	GV dạy trẻ dân tộc thiểu số	Người	0	0	0	0
	GV mẫu giáo còn thiếu (theo quy định)	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	0.0%	x	x	x
	Số GV nghỉ hưu trong năm	Người	0	0	0	0
	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	0	0	0	0
	Định biên giáo viên/lớp 5 tuổi	gv/lớp	#REF!	0	0	0
	Đạt chuẩn trở lên	Người	0	0	0	0
	<i>Trên chuẩn</i>	Người	0	0	0	0
	Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3 tuổi	Người	0	0	0	0
	Số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 4 tuổi	Người	0	0	0	0
	Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 2 độ tuổi	Người	0	0	0	0
	Số giáo viên dạy nhóm, lớp ghép 3 độ tuổi	Người	0	0	0	0
	Đánh giá chuẩn nghề nghiệp	Người	0	0	0	0
	Trong đó - Xuất sắc	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	- Khá	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	-Trung bình	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	- Kém	Người	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	g. Tổng số giáo viên khác chuyên ngành dạy Mầm non	Người	0	0	0	0
	Nhà trẻ	Người	0	0	0	0
	GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất	Người	0	0	0	0

	GV có chuyên môn khác	Người	0	0	0	0
	Mẫu giáo	Người	0	0	0	0
	GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất	Người	0	0	0	0
	GV có chuyên môn khác	Người	0	0	0	0
	Mẫu giáo 5 tuổi	Người	0	0	0	0
	GV có chuyên môn giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất	Người	0	0	0	0
	GV có chuyên môn khác	Người	0	0	0	0
	h. Nhân viên	Người	229	218	0	11
	Văn thư	Người	8	8	0	0
	Kế toán	Người	11	11	0	0
	Thủ quỹ	Người	3	3	0	0
	Y tế	Người	9	8	0	1
	Bảo vệ	Người	34	32	0	2
	Phục vụ	Người	164	156	0	8
	<i>Tổng số nhân viên hợp đồng làm việc (biên chế):</i>	Người	100	x	x	x
	Tỷ lệ	%	43.7%	x	x	x
	Dân tộc	Người	0	0	0	0
12. Cơ sở vật chất		x	x	x	x	x
a. Tổng số phòng học		Phòng	145	121	0	14
	Phòng học kiên cố	Phòng	132	108	0	14
	Tỷ lệ	%	91.0%	x	x	x
	Phòng học bán kiên cố	Phòng	13	13	0	0
	Tỷ lệ	%	9.0%	x	x	x
	Phòng học tạm	Phòng	0	0	0	0
	Tỷ lệ	%	0.0%	x	x	x
	Số phòng học cho nhóm trẻ	Phòng	17	15	0	2
	Số phòng học cho lớp mẫu giáo 3 tuổi	Phòng	22	21	0	1
	Số phòng học cho lớp mẫu giáo 4 tuổi	Phòng	28	27	0	1
	Số phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	44	43	0	1
		Phòng	1	1	0	0
b. Phòng học nhờ, mượn		Phòng	1	1	0	0
c. Sân chơi ngoài trời		x	x	x	x	x
	Tổng số điểm trường (cả điểm chính)	Phòng	22	21	0	1
	Số điểm trường có sân chơi ngoài trời (cả điểm chính)	Phòng	21	20	0	1
	Tỷ lệ điểm trường có sân chơi ngoài trời	%	95.5%	x	x	x
	Sân chơi có thiết bị, đồ chơi (cả điểm chính)	"	21	20	0	1
	Tỷ lệ	%	100.0%	x	x	x
	Sân chơi có 5 loại thiết bị, đồ chơi trở lên (cả điểm chính)	"	21	20	0	1
d. Nhà bếp		x	x	x	x	x
	Tổng số trường có nhà bếp	Trường	12	11	0	1
	Tỷ lệ	%	#REF!	x	x	x
	Tổng số điểm trường có nhà bếp (tính cả điểm chính)	Trường	15	14	0	1
	Tỷ lệ	%	68.2%	x	x	x
	Số trường có bếp hợp vệ sinh, đúng quy cách	Trường	12	11	0	1
	Tỷ lệ trường có nhà bếp đúng quy cách/TS trường có bếp	%	100.0%	x	x	x
	Nhà bếp xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 2017-2018)	Bếp	0	0	0	0
e. Tổng số trường có công trình vệ sinh		Trường	12	11	0	1
	TS trường có CTVS đạt yêu cầu	Trường	12	11	0	1

CTVS xây mới, cải tạo sửa chữa (sau năm học 20172018)		Trường	0	0	0	0
f. Khối phòng phục vụ học tập		Trường	22	20	0	2
	Tổng số trường có phòng GD thể chất	Trường	11	10	0	1
	Tổng số trường có phòng GD nghệ thuật/âm nhạc	Trường	11	10	0	1
13. Thiết bị		x	x	x	x	x
a. Tổng số nhóm, lớp đủ đồ dùng theo quy định		nhóm,lớp	109	104	0	5
	Lớp MG 5 tuổi đủ đồ dùng theo quy định	Lớp	44	43	0	1
	Tỷ lệ lớp 5 tuổi đủ đồ dùng	%	#REF!	x	x	x
b.Trường có ứng dụng CNTT		Trường	12	11	0	1
	Số trường nối mạng INTERNET	Trường	12	11	0	1
	Tổng số máy vi tính	Chiếc	346	333	0	13
	Số CBQL và GV biết ứng dụng CNTT: - CBQL	Người	32	30	0	2
	- Giáo viên	Người	238	229	0	9
14. Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia		Trường	8	x	x	x
	Tỷ lệ	%	#REF!	x	x	x
	Trường chuẩn mức độ 1	Trường	8	8	0	0
	Trường chuẩn mức độ 2	Trường	0	0	0	0
	Công nhận mới trong năm học	Trường	0	0	0	0
1.5.	Kiểm định chất lượng	Trường	x	x	x	x
	Kiểm định chất lượng	Trường	6	6	0	0
	Hoàn thành tự đánh giá	Trường	0	0	0	0
	Đánh giá ngoài	Trường	0	0	0	0
	Trong đó	Không đạt	0	0	0	0
	Mức 1	Trường	1	1	0	0
	ty lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	Mức 2	mức 2	1	1	0	0
	ty lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
	mức 3	Mức 3	4	4	0	0
	ty lệ	%	#DIV/0!	0	0	0
1.6. Tổng kinh phí đầu tư		Triệu đồng	3,160,308	3,156,317	0	0
Trong a. Ngân sách Nhà nước		Triệu đồng	3,141,215	3,137,272	0	0
tổng	Ngân sách thường xuyên	Triệu đồng	0	0	0	0
số	Ngân sách xây dựng cơ bản	Triệu đồng	19,093	19,045	0	0
b. Cha mẹ HS đóng góp		Triệu đồng	19,093	19,045	0	0
c. Các nguồn khác		Triệu đồng	0	0	0	0

Người lập biểu
(Ký, họ và tên)


Lê Xuân Diệu

Cần Giờ, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



Lê Thị Kim Châu